

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 05/2013/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trong Thông tư này gọi tắt là Nghị định số 57/2012/NĐ-CP); các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010.

Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng là tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn chủ sở hữu của tổ chức tín dụng

1. Vốn điều lệ.

2. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch phát sinh từ việc hợp nhất báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng (công ty mẹ) và các công ty con sử dụng đồng tiền hạch toán khác với đồng tiền Việt Nam;

b) Chênh lệch phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành được hạch toán vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần.

4. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá trị thực tế thu được từ phát hành (nếu có).

5. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính.

6. Lợi nhuận chưa phân phối.

7. Vốn khác thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng gồm: giá trị cổ phiếu quỹ (nếu có) được ghi nhận theo quy định của pháp luật về chứng khoán và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của ngân hàng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

a) Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng, không vượt quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

- Đối với các bất động sản tổ chức tín dụng nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn, tổ chức tín dụng không hạch toán tăng tài sản, không thực hiện trích khấu hao.

- Đối với các bất động sản được tổ chức tín dụng mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều này.

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định cụ thể sau:

- Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán), dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng): tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

d) Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

- Đối với các tài sản cho thuê tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

đ) Đối với những tài sản tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách

hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thoả thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

e) Nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Việc nhượng bán, thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng. Khi thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thành lập Hội đồng thanh lý.

- Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, Điều 4 Thông tư này và quy định của pháp luật về nhượng bán, thanh lý tài sản đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 5. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 15 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, cụ thể:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh gồm:

- Thu từ hoạt động tín dụng: Thu từ lãi tiền gửi, thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng, thu khác từ hoạt động tín dụng;

- Thu từ hoạt động dịch vụ: Thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu nghiệp vụ uỷ thác, đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn, môi giới tiền tệ; thu từ phí dịch vụ khác;

- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng: Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

- Thu từ lãi góp vốn;

- Thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác, gồm: Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); thu từ hoạt động mua bán nợ; thu từ cho thuê tài sản; thu từ cung cấp dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử; thu từ hoạt động kinh doanh khác.

b) Thu khác gồm:

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay đòi được);
- Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;
- Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại;
- Thu hoàn nhập dự phòng đối với các khoản trích lập dự phòng rủi ro thừa (số phải trích thấp hơn số đã trích) nhưng không ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng rủi ro;
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác;
- Các khoản thu khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a) Đối với hoạt động tín dụng.

- Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định.

Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

- Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

b) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu).

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán dự thu đối với số lãi dự kiến thu được từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu). Trường hợp đến kỳ hạn thu gốc nhưng không thu được tổ chức tín dụng

dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không hạch toán dự thu lãi cho kỳ tiếp theo.

c) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

d) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành.

đ) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

e) Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

Điều 6. Quản lý chi phí

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các khoản chi quy định tại Điều 16 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Một số khoản chi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

a) Chi cho hoạt động kinh doanh

- Chi cho hoạt động tín dụng: trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá và các khoản chi khác cho hoạt động cấp tín dụng.

- Chi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng: chi dịch vụ thanh toán; chi dịch vụ ngân quỹ; chi dịch vụ uỷ thác, đại lý; chi dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động thanh toán và các khoản chi khác.

- Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng: chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay; chi cho kinh doanh vàng; chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ và các công cụ tài chính phái sinh khác.

- Chi cho hoạt động góp vốn.

- Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi cho hoạt động kinh doanh khác, gồm: Chi lỗ do kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật; chi cho hoạt động mua bán nợ và chi cho hoạt động kinh doanh khác.

b) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí kể cả thuế, phí, lệ phí liên quan đến tiền thuê đất (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

c) Chi cho tài sản

- Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

- Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê.

- Chi bảo dưỡng tài sản cố định.

- Chi sửa chữa tài sản cố định.

- Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ.

- Chi bảo hiểm tài sản.

d) Chi cho nhân viên theo quy định của pháp luật, bao gồm các khoản:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương.

- Chi các khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

- Chi mua bảo hiểm tai nạn con người.

- Chi ăn ca. Đối với các tổ chức tín dụng là doanh nghiệp nhà nước, thực hiện theo quy định của pháp luật về chi ăn ca đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc.

- Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên.

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ theo quy định của pháp luật.

- Chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

đ) Chi cho hoạt động quản lý, công vụ bao gồm các khoản chi sau:

- Chi công tác phí.

- Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm.

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ.

- Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước.

- Chi kiểm toán.

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, chi phí uỷ thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, uỷ thác có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ.

- Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ: phần chi phí còn thiếu sau khi đã sử dụng hết quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến.

- Chi phòng cháy chữa cháy.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi cho công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hội nghị, lễ tân khánh tiết, giao dịch đối ngoại và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hoá đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chi phí hoa hồng môi giới: Việc chi hoa hồng môi giới của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc

(Giám đốc) phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng trong đơn vị mình.

Đối tượng được hưởng khoản hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm dịch vụ môi giới cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới.

- Chi bảo vệ cơ quan; chi cho công tác quốc phòng, an ninh.
- e) Chi dự phòng rủi ro, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi
 - Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại tiết c khoản 2 Điều 4 Thông tư này.
 - Chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.
- g) Chi khác
 - Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định.
 - Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định).
 - Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu.
 - Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ.

- Chi cho nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán.

- Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu.

- Chi trả tiền phạt do vi phạm hành chính; tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

- Chi cho công tác xã hội bao gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Chi án phí, lệ phí thi hành án.

- Chi khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

a) Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

b) Các chi phí được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Đối với tổ chức tín dụng là doanh nghiệp nhà nước chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

a) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản vi phạm hành chính khác;

b) Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản đã hạch toán chi nhưng thực tế không chi trả;

đ) Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ;

e) Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ khác.

Điều 7. Đồng tiền hạch toán

Việc xác định đồng tiền hạch toán thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quyết toán tài chính, lập và gửi báo cáo tài chính cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

4. Nội dung báo cáo tài chính

a) Báo cáo kế hoạch tài chính gồm:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn;
- Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách Nhà nước;
- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Báo cáo tài chính gồm:

- Hệ thống báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

- Các báo cáo khác, bao gồm: Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn; báo cáo tình hình góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên; báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng

giám đốc (Giám đốc), kiểm soát viên, cán bộ công nhân viên; báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp (Theo phụ lục đính kèm Thông tư này).

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm.

d) Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

5. Thời hạn gửi báo cáo.

a) Báo cáo kế hoạch tài chính hàng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch.

b) Báo cáo tài chính năm:

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 180 ngày đối với tổ chức tín dụng nước ngoài và 90 ngày đối với các tổ chức tín dụng khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán) ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

c) Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

6. Nơi nhận báo cáo.

a) Tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính các báo cáo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Tổ chức tín dụng (không bao gồm các tổ chức tín dụng quy định tại tiết a khoản 6 Điều này), chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính các báo cáo quy định tại các tiết b,c,d khoản 4 Điều này.

Điều 9. Kiểm tra, xử lý vi phạm tài chính

1. Hình thức kiểm tra tài chính.

Việc kiểm tra tài chính thực hiện theo các hình thức sau:

a) Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.

b) Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Cơ quan thực hiện kiểm tra tài chính.

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm cả hoạt động tài chính.

- Thông báo cho Bộ Tài chính những vi phạm, những vướng mắc liên quan đến việc thực hiện chế độ quản lý tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hiện được trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát để Bộ Tài chính phối hợp xử lý và hoàn thiện chính sách.

b) Bộ Tài chính:

- Thực hiện thanh tra tài chính theo quy định của pháp luật về thanh tra tài chính.

- Kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính, việc chấp hành chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm phục vụ công tác hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kết quả thanh tra, kiểm tra để phối hợp xử lý.

3. Xử lý vi phạm tài chính.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm chế độ tài chính, chế độ báo cáo tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

2. Định kỳ hàng quý, năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, cụ thể theo các chỉ tiêu sau (có phân tổ theo loại hình hoạt động):

a) Số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Tổng số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tài sản có, tổng dư nợ, tổng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu và các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) Tổng số lợi nhuận (lỗ) và số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động có lợi nhuận (bị lỗ).

d) Số nộp ngân sách nhà nước của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo các loại thuế, phí).

đ) Các vi phạm về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hiện trong quá trình thanh tra, giám sát.

e) Tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

g) Các chỉ tiêu, nội dung khác có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản thi hành

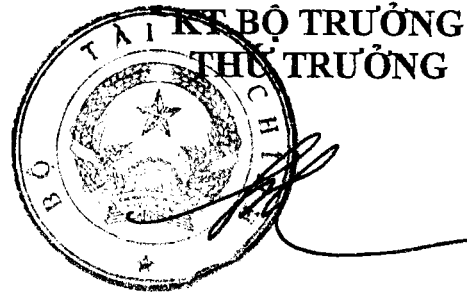
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ TCNH.



Trần Xuân Hà

Phụ lục*(Ban hành kèm Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 của Bộ Tài chính)***Phụ lục 1. Tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn***Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|----------|---------------------------------|-----------|-----------------------|------|------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| A | Nguồn vốn | | | | |
| I | Vốn huy động | | | | |
| 1 | Tiền gửi | | | | |
| 1.1 | Bảng đồng Việt Nam | | | | |
| a | Của các tổ chức kinh tế | | | | |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng | | | | |
| b | Tiền gửi tiết kiệm | | | | |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng | | | | |
| c | Tiền gửi khác | | | | |
| 1.2 | Bảng ngoại tệ | | | | |
| a | Của các tổ chức kinh tế | | | | |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng | | | | |
| b | Tiền gửi tiết kiệm | | | | |
| | + Tiền gửi không kỳ hạn | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng | | | | |
| | + Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng | | | | |
| c | Tiền gửi khác | | | | |
| 2 | Tiền vay | | | | |
| 2.1 | Vay NHNN | | | | |
| 2.2 | Vay các TCTD khác trong nước | | | | |
| 2.3 | Vay TCTD nước ngoài | | | | |
| 2.4 | Nhận vốn cho vay đồng tài trợ | | | | |
| 3 | Phát hành giấy tờ có giá | | | | |
| 3.1 | Ngắn hạn (dưới 12 tháng) | | | | |
| 3.2 | Trung dài hạn (trên 12 tháng) | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| II | Nguồn vốn uỷ thác đầu tư | | | | |
| 1 | Bảng đồng Việt Nam | | | | |
| 2 | Bảng ngoại tệ | | | | |
| III | Vốn và các quỹ | | | | |
| 1 | Vốn của TCTD | | | | |
| 1.1 | Vốn điều lệ thực góp | | | | |
| 1.2 | Thặng dư vốn cổ phần | | | | |
| 1.3 | Lợi nhuận chưa phân phối | | | | |
| 1.4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | |
| 1.5 | Chênh lệch tỷ giá | | | | |
| 1.6 | Vốn khác | | | | |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | | | |
| 2.1 | Quỹ dự trữ bổ sung VDL | | | | |
| 2.2 | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ | | | | |
| 2.3 | Quỹ dự phòng tài chính | | | | |
| 2.4 | Quỹ khác | | | | |
| B | Sử dụng vốn | | | | |
| I | Tiền, giấy tờ có giá ngoại tệ, kim loại quý, đá quý | | | | |
| 1 | Tiền mặt tại đơn vị | | | | |
| 2 | Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ | | | | |
| 3 | Vàng, kim loại quý, đá quý | | | | |
| II | Tiền gửi | | | | |
| 1 | Tiền gửi tại NHNN | | | | |
| 1.1 | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 1.2 | Tiền gửi bằng ngoại tệ | | | | |
| 2 | Tiền gửi tại các TCTD trong nước | | | | |
| 2.1 | Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 2.2 | Tiền gửi ngoại tệ | | | | |
| 3 | Tiền gửi ở nước ngoài | | | | |
| III | Đầu tư vào chứng khoán | | | | |
| 1 | Đầu tư chứng khoán Chính phủ | | | | |
| 2 | Đầu tư chứng khoán nước ngoài | | | | |
| 3 | Đầu tư vào các CK của TCTD khác trong nước | | | | |
| IV | Góp vốn, đầu tư | | | | |
| 1 | Bảng đồng Việt Nam | | | | |
| 2 | Bảng ngoại tệ | | | | |
| V | Hoạt động tín dụng | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| 1 | Cho vay các TCTD | | | | |
| 1.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 1.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | | | | |
| 1.3 | Dự phòng | | | | |
| 2 | Cho vay các TCKT và CN trong nước | | | | |
| 2.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | | | | |
| a | Cho vay ngắn hạn | | | | |
| b | Cho vay trung dài hạn | | | | |
| 2.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | | | | |
| a | Cho vay ngắn hạn | | | | |
| b | Cho vay trung dài hạn | | | | |
| 2.3 | Dự phòng | | | | |
| 3 | Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá | | | | |
| 4 | Cho thuê tài chính | | | | |
| 4.1 | Cho thuê bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 4.2 | Cho thuê bằng ngoại tệ | | | | |
| 4.3 | Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | | | | |
| 4.4 | Dự phòng | | | | |
| 5 | Bảo lãnh | | | | |
| 5.1 | Trả thay bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 5.2 | Trả thay bằng ngoại tệ | | | | |
| 5.3 | Dự phòng | | | | |
| 6 | Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác | | | | |
| 6.1 | Cho vay bằng đồng Việt Nam | | | | |
| 6.2 | Cho vay bằng ngoại tệ | | | | |
| 6.3 | Dự phòng | | | | |
| 7 | Cho vay khác | | | | |
| 7.1 | Cho vay vốn đặc biệt | | | | |
| 7.2 | Cho vay thanh toán công nợ | | | | |
| 7.3 | Cho vay kế hoạch Nhà nước | | | | |
| 7.4 | Cho vay khác | | | | |
| 7.5 | Dự phòng | | | | |
| 8 | Các khoản nợ chờ xử lý | | | | |
| 9 | Các khoản nợ khoanh | | | | |
| VI | Tài sản cố định | | | | |
| 1 | Nguyên giá tài sản | | | | |
| 2 | Hao mòn tài sản | | | | |
| VII | Sử dụng vốn khác | | | | |

Phụ lục 2. Tình hình đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên

| STT | Tên đơn vị thành viên | Góp vốn | | | | Mua cổ phần | | | |
|-----------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|--|--|----------------------|-----------------------------------|--|--|
| | | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ lệ so vốn điều lệ của TCTD (%) | Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên (%) | Số tiền lãi mà TCTD nhận được từ việc góp vốn (triệu đồng) | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ lệ so vốn điều lệ của TCTD (%) | Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên (%) | Số cổ tức mà TCTD nhận được từ việc mua cổ phần (triệu đồng) |
| I | Góp vốn | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| II | Mua cổ phần | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

Phụ lục 3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số đã nộp cùng kỳ năm trước | Số chuyển của kỳ trước sang | Phát sinh trong kỳ | | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|-----------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------|-----------------------|-------------------|-----------|
| | | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số chuyển sang kỳ sau | Số phải nộp | Số đã nộp |
| I | Thuế | | | | | | | |
| 1 | Thuế VAT | | | | | | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | |
| 3 | Thuế xuất nhập khẩu | | | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập DN | | | | | | | |
| 5 | Thu sử dụng vốn NSNN | | | | | | | |
| 6 | Thuế tài nguyên | | | | | | | |
| 7 | Thuế nhà đất | | | | | | | |
| 8 | Tiền thuê đất | | | | | | | |
| 9 | Các loại thuế khác | | | | | | | |
| II | Các khoản phải nộp khác | | | | | | | |
| 1 | Các khoản phụ thu | | | | | | | |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí | | | | | | | |
| 3 | Các khoản phải nộp khác | | | | | | | |

Phụ lục 4. Tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc), kiểm soát viên, cán bộ, công nhân viên

Đơn vị: triệu đồng

1. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc)

| STT | Họ và tên | Tiền lương | Tiền thưởng | Tổng thu nhập | Tiền lương bình quân/tháng | Thu nhập bình quân/tháng |
|-----|-----------|------------|-------------|---------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

2. Thu nhập của kiểm soát viên

| STT | Họ và tên | Tiền lương | Tiền thưởng | Tổng thu nhập | Tiền lương bình quân/tháng | Thu nhập bình quân/tháng |
|-----|-----------|------------|-------------|---------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

3. Thu nhập của cán bộ công nhân viên

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH |
|-----|----------------------------|----------|-----------|-------------------------------|
| 1 | Tổng số cán bộ, CNV | | | |
| 2 | Tổng quỹ lương | | | |
| 3 | Tiền thưởng | | | |
| 4 | Tổng thu nhập (2+3) | | | |
| 5 | Tiền lương bình quân/tháng | | | |
| 6 | Thu nhập bình quân/tháng | | | |

Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập mẫu biểu báo cáo về tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc), kiểm soát viên, cán bộ, công nhân viên theo kỳ kế toán năm.

Phụ lục 5. Các chỉ tiêu tổng hợp

Đơn vị: triệu đồng/%

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền (%) |
|-----|------------------------------------|-------------|
| 1 | Vốn tự có | |
| a | Vốn tự có cấp 1 | |
| b | Vốn tự có cấp 2 | |
| 2 | Tổng tài sản "Có" rủi ro | |
| 3 | Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (I)/(II) | |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | |
| 7 | Giá trị thực của vốn điều lệ | |
| 8 | Tổng tài sản | |
| 9 | LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE) | |
| 10 | LNST/Tổng tài sản (ROA) | |
| 11 | Tổng dư nợ | |
| 12 | Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng | |
| 13 | Tổng dư nợ/Tổng tài sản | |
| 14 | Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động | |
| 15 | Tỷ lệ nợ xấu | |

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký tên, đóng dấu)